

PHỤ LỤC II: DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 28 tháng 7 năm 2026 của HĐND thành phố)

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố			
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Bao gồm:		Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn điều chỉnh	
			Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố		Trong đó: Ngân sách thành phố	Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố
	Tổng cộng dự án		26.008.582,181	3.692.304,000	21.999.224,166	11.192.521,584	9.373.173,017	1.692.304,000	4.418.957,973	4.418.957,973	3.530.818,973	3.530.818,973
I	Dự án thành phố quản lý		19.758.720,045	3.692.304,000	15.734.791,792	9.867.286,769	8.047.938,202	1.692.304,000	3.127.417,439	3.127.417,439	2.057.045,058	2.057.045,058
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08), đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09Km trên địa bàn tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) - Đoạn từ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến nút giao đường bộ ven biển	QĐ 2363/QĐ-UBND ngày 25/6/2026	4.335.124,000	2.000.000,000	2.335.124,000	0	0		0,000	0,000	10.000,000	10.000,000
2	Dự án đầu tư xây dựng Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Quảng trường phía Trung tâm Chính trị-Hành chính thành phố tại Khu đô thị Bắc sông Cấm.	QĐ số 52/QĐ-BLDD ngày 18/02/2025	273,742		273,742	158,498	158,498		0	0	100,000	100,000
3	Dự án Xây dựng trường THPT Chuyên Nguyễn Trãi, thành phố Hải Phòng.	QĐ số 05-TNT/QĐ-BQLDDCN ngày 09/02/2026	206,554		206,554	0	0		0	0	100,000	100,000
4	Dự án Cải tạo nhà lớp học; Xây dựng Nhà lớp học bộ môn, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống PCCC và các hạng mục phụ trợ trường THPT Hồng Quang.	QĐ số 06-THQ/QĐ-BQLDDCN ngày 13/02/2026	87,765		87,765	0	0		0	0	50,000	50,000
5	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu tái định cư tại xã Hùng Thắng, thành phố Hải Phòng.	QĐ số 623/QĐ-BQLDDCN ngày 06/5/2026	273,979		273,979	0	0		0	0	150,000	150,000
6	Dự án xây dựng các hệ thống tập trung xử lý nước thải trước khi chảy vào kênh chính Bắc Hưng Hải thuộc khu vực chảy ra đầu kênh Neo và đầu kênh An Nghiệp (giai đoạn 1)	QĐ số 08-MT04/QĐ-BQLDDCN ngày 23/4/2026	163,644		163,644	0	0		0	0	100,000	100,000
7	Dự án nâng cấp Quốc lộ 17B, đoạn Km17+835 – Km28+890	495; 15/6/2026	4.994,197		4.994,197	0	0		0	0	4.000,000	4.000,000

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư	Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố						
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán		Tổng số	Bao gồm:		Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn điều chỉnh		
			Tổng số	Ngân sách trung ương		Ngân sách thành phố	Trong đó: Ngân sách thành phố	Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố
8	Xây dựng nhà văn hóa và công trình phụ trợ thôn Kim Sơn, xã Tân Trào, huyện Kiến Thụy	2810/QĐ-UBND ngày 20/6/2025; 2437/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 (QT hoàn thành)	2.848,095		2.943,000	2.363,956	2.363,956		0,000	0,000	484,139521	484,139521
9	Dự án đầu tư xây dựng công viên tại xã Trung Hà	1663/QĐ-UBND ngày 12/3/2024; QĐ phê duyệt QT số 1470/QĐ-UBND ngày 14/4/2026	28.050,000		28.050,000	24.563,003	24.563,003		0,000	0,000	379,021	379,021
10	Dự án đầu tư xây dựng công viên tại (Thôn 3) xã Quảng Thanh	1669/QĐ-UBND ngày 12/3/2024; QĐ phê duyệt QT số 1471/QĐ-UBND ngày 14/4/2026	20.625,000		20.625,000	17.298,059	17.298,059		0,000	0,000	459,320	459,320
11	Dự án đầu tư xây dựng công viên tại xã Hòa Bình	1670/QĐ-UBND ngày 12/3/2024; QĐ phê duyệt QT số 1302/QĐ-UBND ngày 02/4/2026	34.709,602		42.900,000	34.388,885	34.388,885		0,000	0,000	322,062	322,062
12	Dự án đầu tư xây dựng Công viên tại thị trấn Minh Đức	1671/QĐ-UBND ngày 12/3/2024; QĐ phê duyệt QT số 1615/QĐ-UBND ngày 21/4/2026	31.855,675		37.950,000	31.381,700	31.381,700		0,000	0,000	473,975	473,975
13	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Bái Ngoài, xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên	1682/QĐ-UBND ngày 12/3/2024; 2004/QĐ-UBND ngày 21/3/2024; QĐ phê duyệt QT số 1779/QĐ-UBND ngày 12/5/2026	47.617,346		47.617,346	39.447,213	39.447,213		0,000	0,000	398,987	398,987
14	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Bái Trong, xã Hoa Động, huyện Thủy Nguyên	1683/QĐ-UBND ngày 12/3/2024; 2003/QĐ-UBND ngày 21/3/2024; QĐ phê duyệt QT số 1472/QĐ-UBND ngày 14/4/2026	39.432,247		42.860,000	38.898,445	38.898,445		0,000	0,000	574,197233	574,197

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố			
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Bao gồm:		Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn điều chỉnh	
			Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố		Trong đó: Ngân sách thành phố	Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố
15	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo tuyến đường liên xã từ Liên Khê- Lại Xuân (Đoạn từ Cổng Ngăn xã Liên Khê đến ngã 3 Nghĩa trang Phi Liệt xã Lại Xuân)	10086/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	55.181,000		55.181,000	46.833,069	46.833,069		0,000	0,000	300,000	300,000
16	Dự án Trường THPT Lê Ích Mộc. Hạng mục: Xây mới nhà đa năng, nhà lớp học chức năng 3 tầng 9 phòng và phụ trợ	10262/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	17.556,327		17.556,327	15.793,050	15.793,050		0,000	0,000	300,000	300,000
17	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân Đồng Sến, thị trấn Vĩnh Bảo	Số 1007/QĐ-UBND ngày 04/5/2024	7.700,000		7.700,000	6.901,879	6.901,879		0,000	0,000	780,000	780,000
18	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tân Liên (từ nhà ông Mỹ đến ngã tư Nội đơn) và đường liên thôn Kim Lâu - Nội Đơn - An Ngoại (từ ngã tư Nội đơn đến hết nhà ông Bắc)	Số 4763/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	4.846		4.846	4.319,028	4.319,028		0,000	0,000	427,000	427,000
19	Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư đảo Cát Hải tại xã Nghĩa Lộ và tuyến đường kết nối khu tái định cư với đường Tân Vũ - Lạch Huyện	Số 1728/QĐ-UBND, ngày 10/6/2022; số 4543/QĐ-UBND, ngày 03/12/2024	232.963,49		232.963,49	215.761,80	215.761,80		0,000	0,000	4.216,463	4.216,463
20	Vườn hoa tại khu đất Cam Lộ 9, Phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng	Số 15/QĐ-BQLĐAKVHB ngày 27/8/2025	16.920,00		16.920,00	0,00	0,00		0,000	0,000	719,115	719,115
21	Xây dựng Vườn hoa tại khu vực chợ Tam Bạc cũ	Số 1018/QĐ-UBND ngày 24/4/2025; 11/QĐ-PTQĐ&QLDA ngày 17/03/2025; 2358/QĐ-UBND ngày 24/6/2026	30.863,00		30.863,00	3.082,26	3.082,26		0,000	0,000	18.000,000	18.000,000
22	Dự án Chính trang đô thị tại khu vực bến xe Lạc Long cũ	Số 3230/QĐ-UBND ngày 16/10/2023; 4529/QĐ-UBND ngày 03/12/2024; số 2359/QĐ-UBND ngày 22/01/2025	189.283,730		189.283,730	105.197,630	105.197,630		0,000	0,000	6.400,000	6.400,000

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư	Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố						
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán		Tổng số	Bao gồm:		Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn điều chỉnh		
			Tổng số	Ngân sách trung ương		Ngân sách thành phố	Trong đó: Ngân sách thành phố	Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố
23	Xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hải Dương mới (Nay là Bệnh viện đa khoa Hải Dương)	1125/2003/QĐ-UBND ngày 23/4/2003; 1353/QĐ-UBND ngày 28/5/2010; 2010/QĐ-UBND ngày 12/7/2011; 3248/QĐ-UBND ngày 31/12/2013; 1253/QĐ-UBND ngày 23/5/2014; 3188/QĐ-UBND ngày 08/12/2015; 3967/QĐ-UBND ngày 29/12/2016; 3073/QĐ-UBND ngày 24/8/2018; 4689/QĐ-UBND ngày 22/11/2025,	349.431,633			329.829,385	202.784,818		0,000	0,000	19.219,933	19.219,933
24	Xây dựng nhà lớp học 04 tầng và cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 03 tầng Trường THCS Lê Hồng Phong, thành phố Hải Dương	2390/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	18.971,270		18.971,270	18.947,000	18.947,000		0,000	0,000	40,261	40,261
25	Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận	QĐ 3640/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 QĐ 3641/QĐ-UBND ngày 05/9/2025	6.312.800,977	1.692.304,000	4.620.496,977	3.861.841,000	2.169.537,000	1.692.304,000	1.026.000,000	1.026.000,000	1.016.000,000	1.016.000,000
26	Dự án Xây dựng đường huyện ĐH02 – Giai đoạn 1 (Đoạn từ đường tỉnh 396B đến đường huyện ĐH01) huyện Ninh Giang	727/QĐ-UBND ngày 08/3/2024; 2837/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	769.004,669		769.004,669	464.477,825	464.477,825		295.958,747	295.958,747	15.958,747	15.958,7470
27	Dự án Nâng cấp đường tỉnh 390B và xây dựng mới đoạn tuyến tránh trung tâm thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà	239/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	720.440,000		720.440,000	382.644,442	382.644,442		337.795,558	337.795,558	167.795,558	167.795,558

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố			
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Bao gồm:		Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn điều chỉnh	
			Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố		Trong đó: Ngân sách thành phố	Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố
27	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 354 qua Khu công nghiệp Kiến Thụy đến đường bộ ven biển tại xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy	4528/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	924.238,000		924.238,000	802.294,847	802.294,847		91.627,087	91.627,087	69.627,087	69.627,087
28	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường liên tỉnh từ huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đi huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (Giai đoạn 2)	Số 218- 20/02/2010; QĐ 9241/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	198.307,673		198.307,673	176.574,087	176.574,087		9.600,000	9.600,000	5.093,556472	5.093,556472
29	Cải tạo, nâng cấp một số công trình giao thông tại xã Dũng Tiến, Giang Biên, Việt Tiến, Vĩnh An, Tân Liên	Số 93/QĐ-STC ngày 30/01/2026	13.639,891		13.639,891	11.946,000	11.946,000		3.604,822	3.604,822	1.693,891	1.693,891
30	Cải tạo, nâng cấp một số công trình giao thông, trường học tại xã Tiên Phong, Trần Dương, Hoà Bình, Tam Cường, Lý Học,Cao Minh	2473/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	11.675,226		11.675,226	9.461,000	9.461,000		3.138,918	3.138,918	2.214,226	2.214,226
31	Cải tạo, sửa chữa phòng họp, nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ trụ sở UBND huyện để làm Trụ sở xã Vĩnh Bảo sau sắp xếp đơn vị hành chính	6087/QĐ UBND ngày 13/6/2025	1.906,064		1.906,064	1.494,000	1.494,000		506,000	506,000	412,064	412,064
32	Cải tạo, nâng cấp các công trình phụ trợ Nhà thi đấu Thể dục Thể thao huyện Vĩnh Bảo	Số 18/QĐ-STC, ngày 14/01/2026	14.389,405		14.389,405	13.346,000	13.346,000		1.433,268	1.433,268	1.043,405	1.043,405
33	Cải tạo, nâng cấp một số đảo giao thông trên địa bàn thị trấn Vĩnh Bảo và cải tạo, nâng cấp via hè Quốc lộ 10 đoạn từ cầu Tây đến đường vào Cụm công nghiệp Tân Liên	Số 627/QĐ-STC ngày 21/11/2025	12.952,601		12.952,601	12.952,601	12.952,601		486,968	486,968	0,000	0,000
34	Đầu tư xây dựng Nhà Khoa Cấp cứu, hồi sức tích cực - Chống độc - Ngoại thuộc Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Bảo	Số 4509/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	73.760,000		73.760,000	20.335,718	20.335,718		53.314,554	53.314,554	38.614,554	38.614,554
35	Xây dựng nhà làm việc Trụ sở Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo (tên mới xây dựng trụ sở xã Vĩnh Bảo)	Số 695/QĐ-UBND, ngày 26/3/2026	113.844,323		113.844,323	45.967,767	45.967,767		73.032,233	73.032,233	37.332,233	37.332,233
36	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại thôn Nhân Mục, xã Nhân Hoà (giáp Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo)	4463/QĐ-UBND ngày 09/8/2024; 6339/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	187.384,000		187.384,000	75.500,000	75.500,000		111.884,000	111.884,000	66.384,000	66.384,000

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố			
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Bao gồm:		Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn điều chỉnh	
			Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố		Trong đó: Ngân sách thành phố	Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố
37	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường bộ ven biển (Km1+00) đến ngã ba Vạn Bùn (đường Lý Thái Tổ, quận Đồ Sơn	QĐ số 1963/QĐ-UBND, 10/7/2020; 819/QĐ-UBND,31/3/2023,	959.109,335		959.109,335	794.030,049	794.030,049		64.364,000	64.364,000	57.200,345	57.200,345
38	Dự án xây dựng vườn hoa tại khu vực Miếu An Đà, phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền	1966/QĐ-UBND ngày 10/7/2023; 555/QĐ-UBND ngày 09/02/2025 (QT hoàn thành)	24.039,781		24.039,781	23.760,939	23.760,939		968,000	968,000	278,842081	278,842081
39	Tên dự án: Cải tạo, sửa chữa vỉa hè một số tuyến đường nội bộ khu vực lô 3 thuộc Khu Đô thị mới Ngã Năm - Sân bay Cát Bi.	1482/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	12.960,000		12.960,000	10.000,000	10.000,000		2.960,000	2.960,000	1.694,000	1.694,000
40	Dự án Đầu tư xây dựng Khu tái định cư đảo Cát Hải (tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu - diện tích 19,68 ha)	Số 547/QĐ-UBND ngày 14/3/2019; số 1705/QĐ-UBND, ngày 18/6/2021; số 1515/QĐ-UBND, 02/6/2023; số 4542/QĐ-UBND, ngày 03/12/2024	642.878,97		642.878,97	562.036,83	562.036,83		28.000,000	28.000,000	23.783,537	23.783,537
41	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Hồng Thái, huyện An Dương	3305/QĐ-UBND ngày 17/10/2024; số 3435/QĐ-UBND ngày 28/10/2024; số 5341/QĐ-UBND ngày 28/12/2024	33.724,874		33.724,874	5.000,330	5.000,330		5.000,330	5.000,330	2.244,9995	2.244,9995
42	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ trạm bơm Bạch Mai, xã Đồng Thái đến thôn Vĩnh Khê, xã An Đồng	số 4480/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	8.061		8.061	4.561	4.561		4.561,000	4.561,000	0,000	0,000
43	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại xứ Đồng đường Nhân thôn Tê Chừ, xã Đồng Thái, huyện An Dương	số 2733/QĐ-UBND ngày 23/8/2021	6.288		6.288	2.315,812	2.315,812		2.315,812	2.315,812	0,000	0,000
44	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Cao Duệ (giai đoạn 2), xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc	Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 05/01/2024	59.935,725		59.935,725	0,668	0,668		32.000,000	32.000,000	0,000	0,000

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố			
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Bao gồm:		Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn điều chỉnh	
			Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố		Trong đó: Ngân sách thành phố	Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố
45	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Minh Hòa phục vụ GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 352 (Thành phố Hải Phòng) đoạn từ quốc lộ 17B đến sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn.	992/QĐ-UBND 06/6/2025	39.616,666		39.616,666	15.000,000	15.000,000		24.616,000	24.616,000	21.616,000	21.616,000
46	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Quang Thành phục vụ GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vượt kết nối Quốc Lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn.	744/QĐ-UBND 26/5/2025	90.911,844		90.911,844	14.840,000	14.840,000		76.072,000	76.072,000	39.272,000	39.272,000
47	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, nâng cấp cải tạo kênh KT12 (đoạn từ ngã tư Tây Sơn đến cầu An Lưu 2 và đoạn từ cầu An Lưu 3 đến cống An Trung	988/QĐ-UBND 31/07/2024	134.640,839		134.640,839	53.693,100	53.693,100		80.947,900	80.947,900	67.656,510	67.656,510
48	Xây dựng đường kết nối từ trung tâm thị xã Kinh Môn đến cầu triều (đoạn từ phường Thát Hùng sang phường Phạm Thái)	148/QĐ-UBND 24/02/2025	175.028,000		175.028,000	88.424,000	88.424,000		86.604,000	86.604,000	33.804,000	33.804,000
49	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Thượng Quận, thị xã Kinh Môn.	299/QĐ-UBND 14/03/2024	97.902,000		97.902,000	59.756,539	59.756,539		38.004,516	38.004,516	19.059,603	19.059,603

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố			
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Bao gồm:		Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn điều chỉnh	
			Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố		Trong đó: Ngân sách thành phố	Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố
50	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đường Vũ, xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn	817/QĐ-UBND 19/5/2025	61.291,000		61.291,000	451,757	451,757		60.839,219	60.839,219	49.839,219	49.839,219
51	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Minh Hoà, thị xã Kinh Môn	1641/QĐ-UBND 04/11/2024	33.435,533		33.435,533	4.838,460	4.838,460		28.597,540	28.597,540	17.597,540	17.597,540
52	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung phường Tân Dân, thị xã Kinh Môn	1666/QĐ-UBND 08/11/2024	20.539,950		20.539,950	9.510,434	9.510,434		11.029,566	11.029,566	6.029,566	6.029,566
53	Tu bổ, tôn tạo đền thờ Vua Lê Đại Hành	1818/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	14.990,000		14.990,000	0,000	0,000		14.990,000	14.990,000	5.000,000	5.000,000

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố			
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Bao gồm:		Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn điều chỉnh	
			Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố		Trong đó: Ngân sách thành phố	Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố
54	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích đền Quốc Phụ	1820/QĐ-UBND; 06/6/2024	14.996,000		14.996,000	0,000	0,000		14.996,000	14.996,000	9.506,000	9.506,000
55	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Chí Linh, xã Nhân Huệ	1819/QĐ-UBND; 06/6/2024	14.995,000		14.995,000	0,000	0,000		14.995,000	14.995,000	6.748,350548	6.748,350548
56	Đầu tư xây dựng cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu, kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương	771; 24/6/2024	519.134,000		519.134,000	266.203,837	266.203,837		10.000,0	10.000,0	1.500,000	1.500,000
57	Dự án: Xây dựng Đường trục Đông - Tây, huyện Kim Thành và nhánh đi nút giao cầu vượt Quốc Lộ 5 (phần kỹ đầu tư 1/2 quy mô đường Bn= 12m)	515/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	612.000,000		612.000,000	297.458,584	297.458,584		314.541,000	314.541,000	55.670,830	55.670,830
58	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ kết hợp phát triển du lịch phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương	3974/QĐ-UBND (03/10/2024); 4545/QĐ-UBND (26/11/2024)	45.672,000		45.672,000	24.191,156	24.191,156		21.481,000	21.481,000	1.200,000	1.200,000
59	Cải tạo, mở rộng đường Vũ Công Đán kết nối thành phố Hải Dương với vùng huyện Cẩm Giàng, Bình Giang	8130/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; 3020/QĐ-UBND ngày 12/9/2023; 1307/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	1.042.000,000		1.042.000,000	717.617,000	717.617,000		19.800,000	19.800,000	8.652,000	8.652,000
60	Cải tạo, nâng cấp năng lực tiêu thoát nước khu vực phía Đông đường Ngô Quyền, thành phố Hải Dương	2770/QĐ-UBND (23/5/2025)	24.105,000		24.105,000	9.000,000	9.000,000		15.105,000	15.105,000	11.330,000	11.330,000
61	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng sản xuất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản tập trung phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương	4511/QĐ-UBND ngày 10/11/2025	14.760,000		14.760,000	4.282,000	4.282,000		10.478,000	10.478,000	9.100,000	9.100,000
62	Xây dựng nhà lớp học trường Trung học cơ sở Tiên Tiến, thành phố Hải Dương	1025/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	27.778,000		27.778,000	10.568,796	10.568,796		15.209,000	15.209,000	13.771,000	13.771,000
63	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Sượt, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương; Hạng mục chính: Tiền tế- Trung từ- Hậu Cung- 02 Giải vũ, Nhà bia, Âm hoà sớ, nhà bao che công trình	1881/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	35.000,000		35.000,000	8.500,000	8.500,000		19.173,000	19.173,000	14.015,000	14.015,000

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố			
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Bao gồm:		Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn điều chỉnh	
			Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố		Trong đó: Ngân sách thành phố	Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố
64	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Liên Hồng, thành phố Hải Dương	1026/QĐ-UBND 12/3/2025	39.744,000		39.744,000	9.297,573	9.297,573		30.446,000	30.446,000	30.076,000	30.076,000
65	Đầu tư xây dựng CSVC trường TH Tân Bình (định hướng kiểu mẫu)	2965/QĐ-UBND (09/6/2025)	41.985,000		41.985,000	11.294,531	11.294,531		30.690,000	30.690,000	29.688,000	29.688,000
66	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Mầm non Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương	3077/QĐ-UBND (13/6/2025)	21.108,000		21.108,000	5.000,000	5.000,000		13.396,000	13.396,000	12.836,000	12.836,000
67	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải khu vực sông Bạch Đằng thành phố Hải Dương	2066/QĐ-UBND ngày 16/06/2023; 5427/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	25.167,000		25.167,000	5.444,234	5.444,234		17.617,000	17.617,000	11.950,000	11.950,000
68	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đông	3173; 04/10/2024	23.955,360		23.955,360	18.267,000	18.267,000		5.688,360	5.688,360	3.493,050	3.493,050
69	Nhà lớp học 4 trường THCS trên địa bàn huyện Cẩm Giàng	3315, 18/10/2024	21.492,041		21.492,041	17.942,000	17.942,000		3.550,041	3.550,041	2.268,870	2.268,870
II	Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025		1.749.557,124	0,000	1.764.127,362	1.325.234,815	1.325.234,815	0,000	171.540,534	171.540,534	139.725,915	139.725,915
1	Xây dựng trường mầm non thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Giang Biên	Số 5704/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	6.074,229		6.074,229	5.460,890	5.460,890		0,000	0,000	613,339	613,339
2	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã An Hoà	Số 5703/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	6.604,486		6.604,486	6.270,144	6.270,144		0,000	0,000	334,342	334,342
3	Xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Thắng Thủy	Số 2609/QĐ-UBND ngày 09/6/2023; 6380/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 (QT hoàn thành)	106.969,829		114.750,000	106.918,386	106.918,386		0,000	0,000	16,761	16,761
4	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Phục Lễ	QĐ số 2346/QĐ-UBND ngày 05/4/2024; QĐ 2785/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	124.818,745		124.818,745	98.096,672	98.096,672		0,000	0,000	5.622,798	5.622,798

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố			
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Bao gồm:		Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn điều chỉnh	
			Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố		Trong đó: Ngân sách thành phố	Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố
5	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Phá Lễ	QĐ số 2347/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	116.402,000		116.402,000	79.482,164	79.482,164		0,000	0,000	4.199,753	4.199,753
6	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Lập Lễ	QĐ số 2348/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	137.631,000		137.631,000	103.963,737	103.963,737		0,000	0,000	7.036,990	7.036,990
7	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Tam Hưng	QĐ số 2349/QĐ-UBND ngày 05/4/2024; QĐ số 2786/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	110.953,739		110.953,739	87.351,851	87.351,851		0,000	0,000	10.106,655	10.106,655
8	Xây dựng nhà thi đấu đa năng, công trình phụ trợ trường THCS thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy	Số 1089/QĐ-UBND ngày 20/3/2025; 2436/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 (QT hoàn	13.183,581		14.972,598	13.196,909	13.196,909		0,000	0,000	123,440	123,440
9	Xây dựng trường Mầm non, trường Tiểu học, trường THCS; Xây dựng, sửa chữa nhà văn hóa thôn thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy	1858/QĐ-UBND ngày 14/6/2024; 2426/QĐ-UBND ngày 28/6/2026 (QT hoàn thành)	22.738,598		27.390,000	22.577,787	22.577,787		0,000	0,000	200,242	200,242
10	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao thôn 2, thôn 5, thôn 6 và công trình phụ trợ thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy	1549/QĐ-UBND ngày 10/4/2025; 2144/QĐ-UBND ngày 28/6/2026 (QT hoàn thành)	10.819,352		11.169,000	10.792,547	10.792,547		0,000	0,000	28,193	28,193
11	San lấp mặt bằng diện tích mở rộng trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	- Số 709/QĐ-UBND ngày 21/01/2025; - Số 2145/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 (QT hoàn thành)	7.228,320		7.228,320	6.694,885	6.694,885		0		533,435	533,435
12	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Cổ Am	Số 4784/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	93.741,000		93.741,000	59.457,083	59.457,083		7.919,000	7.919,000	5.719,000	5.719,000
13	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Vĩnh Quang	Số 4787/QĐ-UBND 10/9/2024	98.887,000		98.887,000	74.329,000	74.329,000		14.558,000	14.558,000	10.058,000	10.058,000
14	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã An Hoà	Số 4557/QĐ-UBND ngày 19/08/2024	112.000,000		112.000,000	91.670,651	91.670,651		19.253,600	19.253,600	18.253,600	18.253,600

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố			
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Bao gồm:		Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn điều chỉnh	
			Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố		Trong đó: Ngân sách thành phố	Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố
15	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Ngũ Lão	QĐ số 2344/QĐ-UBND ngày 05/4/2024; QĐ số 2784/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	150.102,255		150.102,255	122.808,029	122.808,029		16.000,000	16.000,000	7.500,000	7.500,000
16	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Dương Quan	QĐ số 2345/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	103.134,000		103.134,000	84.184,640	84.184,640		5.000,000	5.000,000	3.000,000	3.000,000
17	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Lưu Kỳ	QĐ số 2350/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	129.293,000		129.293,000	100.592,605	100.592,605		15.000,000	15.000,000	7.500,000	7.500,000
18	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Dũng Tiến	Số 71/QĐ-HĐND ngày 07/12/2022; 4464/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	96.987,00		96.987,00	82.640,98	82.640,98		11.246,702	11.246,702	7.006,971	7.006,971
19	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Dũng Tiến	Số 21/QĐ-HĐND ngày 12/6/2024; 2214/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	24.013,00		24.013,00	16.300,92	16.300,92		7.712,000	7.712,000	7.358,713	7.358,713
20	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Giang Biên	Số 4464/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	52.999,99		52.999,99	40.536,63	40.536,63		7.253,400	7.253,400	1.873,897	1.873,897
21	Dự án Xây dựng trường tiểu học thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Giang Biên	Số 3925/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	61.121,00		61.121,00	1.246,58	1.246,58		42.774,700	42.774,700	27.774,700	27.774,700
22	Dự án Cải tạo, sửa chữa trụ sở (nhà làm việc và một số hạng mục phụ trợ, nhà văn hoá,...) các xã Vĩnh An, Giang Biên để làm Trụ sở xã Vĩnh Thuận sau sắp xếp đơn vị hành chính	Số 6082/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	10.875,00		10.875,00	2.451,79	2.451,79		7.612,292	7.612,292	4.238,563	4.238,563

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố			
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Bao gồm:		Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn điều chỉnh	
			Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố		Trong đó: Ngân sách thành phố	Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố
23	Dự án Xây dựng đường nối từ Cụm công nghiệp Giang Biên, xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo đến Quốc lộ 10	Số 71/QĐ-HĐND ngày 07/12/2022; 579/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	152.980,00		152.980,00	108.209,96	108.209,96		17.210,840	17.210,840	10.626,523	10.626,523
III	Bổ trí vốn cho các dự án giải phóng mặt bằng, tái định cư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (đoạn qua địa bàn Hải Phòng)		1.939.128,852	0,000	1.939.128,852	0,000	0,000	0,000	1.120.000,000	1.120.000,000	325.000,000	325.000,000
1	Dự án di dời, hoàn trả công trình phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn huyện Kiến Thụy (nay là các xã Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, thành phố Hải Phòng)	4394/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	211.369,852		211.369,852	0,000	0,000		150.000,000	150.000,000	125.000,000	125.000,000
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn các xã An Hưng, An Khánh, An Quang, An Lão, thành phố Hải Phòng	3322/QĐ-UBND ngày 16/8/2025	1.727.759,000		1.727.759,000				970.000,000	970.000,000	200.000,000	200.000,000
IV	Bổ trí vốn cho các dự án giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Quảng Ninh		2.561.176,160	-	2.561.176,160	-	-	-	-	-	1.009.048,000	1.009.048,000

STT	Tên chương trình, dự án	Quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự án/Dự toán chuẩn bị đầu tư				Lũy kế vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (ngày 31/01/2026)			Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn ngân sách thành phố			
		Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư/ Tổng giá trị quyết toán			Tổng số	Bao gồm:		Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn điều chỉnh	
			Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố		Trong đó: Ngân sách thành phố	Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố	Tổng số	Trong đó: Ngân sách thành phố
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Quảng Ninh trên địa bàn phường Lê Đại Hành.	2913/QĐ-UBND; 25/7/2026	489.175,160		489.175,160						200.000,00	200.000,00
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Quảng Ninh trên địa bàn xã Hợp Tiến	2915/QĐ-UBND; 25/7/2026	50.084,000		50.084,000						15.000,00	15.000,00
3	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội - Quảng Ninh trên địa bàn phường Nhị Chiểu	2914/QĐ-UBND; 25/7/2026	677.193,000		677.193,000						300.000,00	300.000,00
4	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Quảng Ninh trên địa bàn xã Trần Phú	2916/QĐ-UBND; 25/7/2026	891.821,000		891.821,000						294.048,00	294.048,00
5	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao Hà Nội – Quảng Ninh trên địa bàn phường Bắc An Phú và phường Phạm Sư Mạnh	2912/QĐ-UBND; 25/7/2026	452.903,000		452.903,000						200.000,00	200.000,00